

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Đàm Ngọc Bảo	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thơi	Ủy viên	
Ông Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên	
Ông Vũ Thế Anh	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Ngọc Bảo	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Số: 100323.024/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.385.190.254	72.218.811.029
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.331.980.304	3.731.086.113
111	1. Tiền		3.331.980.304	3.731.086.113
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.990.225.457	19.826.465.191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.221.242.651	17.174.037.765
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.020.574.099	3.067.991.728
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	899.408.707	1.735.435.698
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.151.000.000)	(2.151.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	55.710.910.717	46.702.762.869
141	1. Hàng tồn kho		56.801.746.110	49.264.999.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.090.835.393)	(2.562.236.541)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.352.073.776	1.958.496.856
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.366.040	100.877.540
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.312.801.196	1.857.619.316
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	34.906.540	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.754.398.302	54.419.683.854
220	II. Tài sản cố định		49.540.625.277	38.289.093.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.886.789.964	25.277.254.605
222	- Nguyên giá		55.448.881.478	40.821.114.902
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.562.091.514)	(15.543.860.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.653.835.313	13.011.839.077
228	- Nguyên giá		14.119.430.364	14.119.430.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.465.595.051)	(1.107.591.287)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	-	13.862.321.694
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	13.862.321.694
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.213.773.025	2.268.268.478
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.213.773.025	2.268.268.478
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.139.588.556	126.638.494.883

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		80.503.417.236	77.081.942.682
310	I. Nợ ngắn hạn		67.371.512.092	62.783.915.198
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.455.374.876	3.387.662.136
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.046.052.141	3.457.188.916
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	306.384.826	104.213.347
314	4. Phải trả người lao động		1.312.036.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	98.267.144	70.003.232
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	179.039.268	182.875.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	376.626.406	345.496.196
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	57.543.890.000	55.148.749.996
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		53.841.431	87.726.375
330	II. Nợ dài hạn		13.131.905.144	14.298.027.484
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	13.131.905.144	14.298.027.484
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.636.171.320	49.556.552.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	53.636.171.320	49.556.552.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.450.000	2.254.450.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.135.393.520	4.135.393.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.246.327.800	1.166.708.681
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.166.708.681	757.475.089
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.079.619.119	409.233.592
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.139.588.556	126.638.494.883

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lậpNguyễn Thơi
Kế toán trưởngĐàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	658.554.568.448	394.705.684.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		658.554.568.448	394.705.684.510
11	4. Giá vốn hàng bán	23	620.581.423.168	370.949.818.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.973.145.280	23.755.866.238
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.814.272	4.625.624
22	7. Chi phí tài chính	25	5.377.798.822	3.559.431.070
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.377.798.822	3.559.431.070
25	8. Chi phí bán hàng	26	34.561.293.518	30.155.027.998
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.781.475.055	2.612.162.921
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.741.607.843)	(12.566.130.127)
31	11. Thu nhập khác	28	10.845.207.313	13.085.618.346
32	12. Chi phí khác		2.325.571	7.946.229
40	13. Lợi nhuận khác		10.842.881.742	13.077.672.117
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.101.273.899	511.541.990
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.021.654.780	102.308.398
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.079.619.119</u>	<u>409.233.592</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	971	97

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.101.273.899	511.541.990
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.376.234.981	2.553.026.947
03	- Các khoản dự phòng		(1.471.401.148)	118.575.636
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.814.272)	(4.625.624)
06	- Chi phí lãi vay		5.377.798.822	3.559.431.070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.378.092.282	6.737.950.019
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.310.065)	(2.571.023.696)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.536.746.700)	2.258.672.012
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.961.562.473	(687.035.439)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		151.006.953	627.166.321
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.339.606.647)	(3.554.338.926)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(774.028.894)	(192.492.363)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.884.944)	(205.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		696.084.458	2.413.747.928
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.308.983.503)	(14.022.843.941)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.814.272	4.625.624
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.303.169.231)	(14.018.218.317)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		613.852.765.267	308.859.574.390
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(612.623.747.603)	(301.719.959.081)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.038.700)	(1.618.420.780)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.207.978.964	5.521.194.529
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(399.105.809)	(6.083.275.860)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.731.086.113	9.814.361.973
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.331.980.304	3.731.086.113



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.000.000.000 đồng; tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 147 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 148 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá, máy móc thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trung tâm Ô tô Daesco Đà Nẵng

Trung tâm Ô tô Daesco Huế

Địa chỉ

Đà Nẵng

Thừa Thiên - Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xe ô tô và đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	406.645.020	418.634.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.925.335.284	3.312.451.234
	<u><u>3.331.980.304</u></u>	<u><u>3.731.086.113</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	(1.320.000.000)	1.320.000.000	(1.320.000.000)
- Công ty TNHH ô tô Mitsubishi Việt Nam	102.080.540	-	480.682.765	-
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	-	865.000.000	-
- Nguyễn Thanh Tâm	-	-	650.000.000	-
- Phan Phước Chung	-	-	600.000.000	-
- Trần Công Quang	683.750.000	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm BSH Đà Nẵng	317.509.360	-	16.603.400	-
- Nguyễn Thanh Đông	486.807.200	-	-	-
- Phan Văn Bình	733.750.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	14.577.345.551	(831.000.000)	13.241.751.600	(831.000.000)
	18.221.242.651	(2.151.000.000)	17.174.037.765	(2.151.000.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.340.000.000	-	2.926.200.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC THT	1.573.473.603	-	29.934.982	-
- Trả trước cho người bán khác	107.100.496	-	111.856.746	-
	4.020.574.099	-	3.067.991.728	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.544.171	-
Tạm ứng	868.265.720	-	616.864.327	-
Phải thu về hỗ trợ bán hàng	-	-	1.101.028.382	-
Phải thu khác	31.142.987	-	11.998.818	-
	<u>899.408.707</u>	<u>-</u>	<u>1.735.435.698</u>	<u>-</u>
Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	-	-	1.101.028.382	-
Các đối tượng khác	899.408.707	-	634.407.316	-
	<u>899.408.707</u>	<u>-</u>	<u>1.735.435.698</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Thịnh - Chi nhánh Hà Nội	570.000.000	-	570.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao thông Ninh Thuận	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản khác	61.000.000	-	61.000.000	-
	<u>2.151.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.151.000.000</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	161.863.981	-	174.063.054	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.572.711	-	6.580.906	-
Hàng hoá	56.602.309.418	(1.090.835.393)	49.084.355.450	(2.562.236.541)
	<u>56.801.746.110</u>	<u>(1.090.835.393)</u>	<u>49.264.999.410</u>	<u>(2.562.236.541)</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.554.569.829	1.726.055.308	558.711.200	981.778.565	40.821.114.902
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.241.207.198	1.386.559.378	-	-	14.627.766.576
Số dư cuối kỳ	50.795.777.027	3.112.614.686	558.711.200	981.778.565	55.448.881.478
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.794.922.352	745.602.046	558.711.200	444.624.699	15.543.860.297
- Khấu hao trong kỳ	2.645.734.766	270.760.859	-	101.735.592	3.018.231.217
Số dư cuối kỳ	16.440.657.118	1.016.362.905	558.711.200	546.360.291	18.562.091.514
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.759.647.477	980.453.262	-	537.153.866	25.277.254.605
Tại ngày cuối kỳ	34.355.119.909	2.096.251.781	-	435.418.274	36.886.789.964

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.946.837.825 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.988.930.432 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.056.150.364	63.280.000	14.119.430.364
Số dư cuối kỳ	14.056.150.364	63.280.000	14.119.430.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.054.211.287	53.380.000	1.107.591.287
- Khấu hao trong kỳ	351.395.759	6.608.005	358.003.764
Số dư cuối kỳ	1.405.607.046	59.988.005	1.465.595.051
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	13.001.939.077	9.900.000	13.011.839.077
Tại ngày cuối kỳ	12.650.543.318	3.291.995	12.653.835.313

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.650.543.318 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m², sử dụng làm mặt bằng kinh doanh, thời hạn là 50 năm kể từ ngày 13/01/2009.
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m², sử dụng làm văn phòng Công ty, thời hạn 50 năm kể từ ngày 12/01/2009.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án mở rộng Trung tâm bán hàng Đà Nẵng	-	13.862.321.694
	-	13.862.321.694

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.366.040	33.400.351
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	67.477.189
	4.366.040	100.877.540
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	1.290.000.000	1.590.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	333.214.386	354.532.513
Chi phí trả trước dài hạn khác	590.558.639	323.735.965
	2.213.773.025	2.268.268.478

(*) Thuê đất theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2022, đây là số tiền còn lại trả trước cho 04 năm tiếp theo từ năm 2023 đến hết năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Phú Mai Hoàng	50.706.000	50.706.000	138.765.000	138.765.000
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.443.644.176	1.443.644.176	495.068.530	495.068.530
- Công ty TNHH kết cấu thép và xây dựng Phan Kha	-	-	1.304.672.993	1.304.672.993
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Phú Hồng Phong	-	-	410.224.460	410.224.460
- Công ty Cổ phần Thiết bị Tân Phát	-	-	242.123.200	242.123.200
- Công ty TNHH Tâm Thư Phúc	119.642.400	119.642.400	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	841.382.300	841.382.300	796.807.953	796.807.953
	<u>2.455.374.876</u>	<u>2.455.374.876</u>	<u>3.387.662.136</u>	<u>3.387.662.136</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lê Văn Thịnh	-	206.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tài Phú Sơn	-	400.000.000
- Nguyễn Quốc Trung	-	100.000.000
- Phạm Hà Nguyễn Anh	245.000.000	-
- Phạm Thị Hồng Trinh	500.000.000	-
- Hồ Thắng Lộc	330.000.000	-
- Lê Thị Nho	440.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	3.531.052.141	2.751.188.916
	<u>5.046.052.141</u>	<u>3.457.188.916</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.251.597.235	4.251.597.235	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	44.978.940	1.021.654.780	774.028.894	-	292.604.826
Thuế Thu nhập cá nhân	-	59.234.407	479.048.393	559.409.340	34.906.540	13.780.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.043.792.673	1.043.792.673	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	599.660.000	599.660.000	-	-
	-	104.213.347	7.402.753.081	7.235.488.142	34.906.540	306.384.826

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	98.267.144	60.074.969
- Chi phí phải trả khác	-	9.928.263
	<u>98.267.144</u>	<u>70.003.232</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	179.039.268	182.875.000
	<u>179.039.268</u>	<u>182.875.000</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	77.432.211	49.912.111
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	274.545.385	295.584.085
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.648.810	-
	<u>376.626.406</u>	<u>345.496.196</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	51.735.299.996	51.735.299.996	611.924.737.607	609.023.697.603	54.636.340.000	54.636.340.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	51.735.299.996	51.735.299.996	608.626.198.292	608.223.098.288	52.138.400.000	52.138.400.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	-	-	3.298.539.315	800.599.315	2.497.940.000	2.497.940.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.413.450.000	3.413.450.000	2.907.550.000	3.413.450.000	2.907.550.000	2.907.550.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	2.913.450.000	2.913.450.000	2.907.550.000	2.913.450.000	2.907.550.000	2.907.550.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
	55.148.749.996	55.148.749.996	614.832.287.607	612.437.147.603	57.543.890.000	57.543.890.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	17.036.477.484	17.036.477.484	1.928.027.660	2.925.050.000	16.039.455.144	16.039.455.144
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	675.000.000	675.000.000	-	675.000.000	-	-
	17.711.477.484	17.711.477.484	1.928.027.660	3.600.050.000	16.039.455.144	16.039.455.144
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.413.450.000)	(3.413.450.000)	(2.907.550.000)	(3.413.450.000)	(2.907.550.000)	(2.907.550.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	14.298.027.484	14.298.027.484			13.131.905.144	13.131.905.144

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 08/2021/VCB-KHDN ngày 01/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động sửa chữa bảo dưỡng ô tô Mitsubishi của khách hàng nhưng không bao gồm các nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay không quá 05 tháng từ ngày giải ngân của từng khoản vay theo từng kế ước vay;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 52.138.400.000 đồng;
 - + Tài sản đảm bảo: bất động sản và động sản của bên vay theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 4575160.22 ngày 17/03/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô của hãng Mitsubishi để phục vụ hoạt động chạy thử theo chương trình của hãng Mitsubishi Việt Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 2.497.940.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- a) Hợp đồng tín dụng số 03/2020/VCB - KHDN với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến phương án đầu tư cải tạo và nâng cấp trung tâm Daesco Đà Nẵng giai đoạn 1;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc Vietcombank trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 1.205.185.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 301.320.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- b) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 96/2017/VCB-KHDN ngày 06/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay: 11.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 3.304.597.171 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.601.400.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- c) Hợp đồng tín dụng số 35/2018/VCB - KHDN ngày 30 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 439.300.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 172.800.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- d) Hợp đồng tín dụng số 38/2019/VCB-KHDN ngày 23 tháng 04 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.360.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến Dự án: "Đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 1";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 649.080.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 199.680.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo HĐTC máy móc thiết bị số 65/2017/VCB - ĐN ký ngày 06/10/2017, hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB - ĐN ký ngày 09/10/2017 và hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 43/2018/VCB - ĐN. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- e) Hợp đồng tín dụng số 67/2020/VCB - KHDN với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 210.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến phương án đầu tư mua sắm hệ thống PCC tự động tại Kho Thọ Quang;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 6%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc Vietcombank trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 52.500.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 52.500.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- f) Hợp đồng tín dụng số 11/2021/VCB-KHDN.TDHTL ngày 09/2/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.145.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án kho số 1 Thọ Quang;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 824.131.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 163.560.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- g) Hợp đồng tín dụng số 64/2021/VCB-KHDN ngày 09/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.991.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến cải tạo trung tâm Daesco Đà Nẵng giai đoạn 2;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 9.564.661.973 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 416.290.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	2.578.801.068	50.968.644.588
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	409.233.592	409.233.592
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.821.325.979)	(1.821.325.979)
Số dư cuối kỳ trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	1.166.708.681	49.556.552.201
Số dư đầu kỳ này	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	1.166.708.681	49.556.552.201
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.079.619.119	4.079.619.119
Số dư cuối kỳ này	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	5.246.327.800	53.636.171.320

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	49,78%	20.908.400.000	49,78%
Các cổ đông khác	21.091.600.000	50,22%	21.091.600.000	50,22%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>42.000.000.000</u>	<u>42.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	295.584.085	234.004.865
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	1.680.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	1.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(21.038.700)	(1.618.420.780)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(21.038.700)	(1.618.420.780)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>274.545.385</u>	<u>295.584.085</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.135.393.520	4.135.393.520
	<u>4.135.393.520</u>	<u>4.135.393.520</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTĐ ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế với diện tích 5.273,2 m² để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.

- Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 01/2021/HĐTLĐ - TS ngày 28 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng với diện tích là 15.366 m² để làm kho và khai thác cho thuê tại Số 10 Nguyễn Phục, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà TP Đà Nẵng. Với thời hạn thuê đến 30/01/2052. Tiền thuê đất trả hàng năm.

- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đang sử dụng diện tích đất 3.241,8 m² tại địa chỉ số 495 Nguyễn Lương Bằng, phường Hiệp Hòa, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh. Hiện tại đã hết thời hạn thuê đất và Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.949,01	2.027,00

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	625.336.559.292	372.233.300.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.218.009.156	22.472.384.504
	<u>658.554.568.448</u>	<u>394.705.684.510</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	594.644.492.954	357.396.493.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.408.331.362	13.598.423.189
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.471.401.148)	(45.098.051)
	<u>620.581.423.168</u>	<u>370.949.818.272</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.814.272	4.625.624
	<u>5.814.272</u>	<u>4.625.624</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.377.798.822	3.559.431.070
	<u>5.377.798.822</u>	<u>3.559.431.070</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.310.165.276	5.088.471.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.224.679	893.429.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.148.204.537	4.747.973.633
Chi phí khác bằng tiền	21.839.699.026	19.425.153.195
	<u>34.561.293.518</u>	<u>30.155.027.998</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.096.589	-
Chi phí nhân công	3.127.105.635	2.107.772.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.600.000	6.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.033.937	129.557.500
Chi phí khác bằng tiền	549.638.894	368.233.173
	<u>3.781.475.055</u>	<u>2.612.162.921</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ bán ô tô	10.798.486.266	13.085.618.346
Thu nhập khác	46.721.047	-
	10.845.207.313	13.085.618.346

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.101.273.899	511.541.990
Các khoản điều chỉnh tăng	7.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	7.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.108.273.899	511.541.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.021.654.780	102.308.398
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.718.833
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	44.978.940	132.444.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(774.028.894)	(192.492.363)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	292.604.826	44.978.940

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.079.619.119	409.233.592
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.079.619.119	409.233.592
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	971	97

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.246.754.917	1.252.784.165
Chi phí nhân công	16.029.692.828	10.431.849.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.376.234.981	2.553.026.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.951.851.931	11.634.150.042
Chi phí khác bằng tiền	26.177.557.083	20.493.802.968
	65.782.091.740	46.365.614.108

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	3.331.980.304	-	-	3.331.980.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.969.651.358	-	-	16.969.651.358
	<u>20.301.631.662</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.301.631.662</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	3.731.086.113	-	-	3.731.086.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.758.473.463	-	-	16.758.473.463
	<u>20.489.559.576</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.489.559.576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	57.543.890.000	13.131.905.144	-	70.675.795.144
Phải trả người bán, phải trả khác	2.832.001.282	-	-	2.832.001.282
Chi phí phải trả	98.267.144	-	-	98.267.144
	<u>60.474.158.426</u>	<u>13.131.905.144</u>	<u>-</u>	<u>73.606.063.570</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	55.148.749.996	14.298.027.484	-	69.446.777.480
Phải trả người bán, phải trả khác	3.733.158.332	-	-	3.733.158.332
Chi phí phải trả	70.003.232	-	-	70.003.232
	<u>58.951.911.560</u>	<u>14.298.027.484</u>	<u>-</u>	<u>73.249.939.044</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	
Thù lao thành viên HĐQT và Ban kiểm soát			
Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	52.533.333
Đàm Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT/Giám đốc	36.000.000	32.266.667
Nguyễn Thơi	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.800.000
Nguyễn Văn Trung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	7.466.667
Nguyễn Đình Phúc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	7.466.667
Trần Hữu Thành	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	7.466.667
Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.800.000
Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	11.200.000	24.800.000
Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28/04/2022)	24.800.000	-
Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng BKS	36.000.000	32.266.667
Phan Thị Hương	Thành viên BKS	22.133.333	12.400.000
Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	22.133.333	16.133.333
Nguyễn Văn Việt	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	3.733.333

Thu nhập của Ban Giám đốc, người quản lý khác (không bao gồm thù lao HĐQT)

Đàm Ngọc Bảo	Thành viên HĐQT/Giám đốc	467.700.093	243.034.718
Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc	384.954.935	195.033.381
Nguyễn Thơi	Người quản lý khác	355.127.487	180.828.638

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2023